CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Áp dụng từ khóa 2018)

Tên ngành: CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 12 Tín chỉ (không tính học phần GDQP)							
Học phần bắt buộc			**12**				
1	226020	Pháp luật đại cương	2				
2	229100	Tin học	2				
3	224003/ 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3				
4	230063	Kỹ thuật phòng thí nghiệm	2				
5	230221	Hóa sinh học thực phẩm	3				
6	234012	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	5				
Học kỳ 2: 23 Tín chỉ (không tính học phần GDTC)							
Học phần bắt buộc			**21**				
7	222033	Toán ứng dụng A	3				
8	223006	Chính trị 1	3				
9	230251	Hóa cơ sở	2				
10	224004/ 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3				
11	230253	Thực hành hóa sinh học thực phẩm	1				
12	230024	Hóa phân tích	2				
13	230049	Thực hành hóa phân tích	1				
14	230112	Vi sinh thực phẩm	2				
15	230113	Thực hành vi sinh thực phẩm	1				
16	230225	Kỹ thuật thực phẩm	3				
Học phần Giáo dục thể chất tự chọn			**2**				
17.1	234002	Bóng chuyền 1	2				
17.2	234006	Bóng đá 1	2				
17.3	234007	Bóng rổ 1	2				
17.4	234008	Cầu lông 1	2				

17.5	234009	Aerobic 1	2				
Học phần tự chọn			**2**				
18.1	226035	Soạn thảo văn bản	2				
18.2	222013	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				
Học kỳ 3: 19 Tín chỉ (không tính học phần GDTC)							
Học phần bắt buộc			**15**				
19	224016/ 200003	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3				
20	230115	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2				
21	230114	Dinh dưỡng thực phẩm	2				
22	230123	Phân tích hóa lý thực phẩm	3				
23	230124	Thực hành phân tích hóa lý thực phẩm	1				
24	230127	Phụ gia thực phẩm	2				
25	230133	Công nghệ chế biến đường, bánh, kẹo	2				
Học phần Giáo dục thể chất tự chọn			**2**				
26.1	234003	Bóng chuyền 2	2				
26.2	234010	Bóng đá 2	2				
26.3	234011	Bóng rổ 2	2				
26.4	234013	Cầu lông 2	2				
26.5	234014	Aerobic 2	2				
Học phần tự chọn (Sinh viên được chọn tối thiểu 2TC/các học phần sau)			**2**				
27.1	222017	Tiếng Việt thực hành B	2				
27.2	226017	Môi trường và con người	2				
Học phần tự chọn (Sinh viên được chọn tối thiểu 2TC/các học phần sau)			**2**				
28.1	230126	Kỹ thuật bao bì thực phẩm	2				
28.2	230136	Thực phẩm chức năng	2				
28.3	230004	Công nghệ lên men	2				
Học kỳ 4: 22 Tín chỉ (không tính học phần Kỹ năng mềm)							
Học phần bắt buộc			**20**				
29	230120/ 200004	Anh văn chuyên ngành (TP)/Tiếng Nhật 4	2				
30	230121	Quản lý chất lượng thực phẩm	2				
31	230185	Đánh giá cảm quan thực phẩm	2				
32	230128	Công nghệ chế biến rau quả	2				
33	230213	Công nghệ sản xuất đồ uống	2				
34	230130	Công nghệ chế biến thịt và thủy sản	2				
35	230255	Thực hành chế biến 1	2				
36	230263	Thực hành chế biến 2	2				

37	230258	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp	1				
38	223007	Chính trị 2	3				
39	222035	Kỹ năng mềm	2				
Học phần tự chọn			**2**				
40.1	230131	Công nghệ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	2				
40.2	230137	Công nghệ chế biến dầu mỡ	2				
40.3	230132	Công nghệ chế biến chè, cà phê, ca cao	2				
Học kỳ 5: 9 Tín chỉ							
Học phần bắt buộc			**9**				
41	230252	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu	2				
42	230125	Công nghệ sau thu hoạch	2				
43	230249	Thực tập tốt nghiệp	5				
Học kỳ 6: 5 Tín chỉ							
Học phần tự chọn							
44.1	230139	Đồ án tốt nghiệp	**5**				
Học phần thay thế Đồ án tốt nghiệp							
44.2	230256	Chuyên đề 1 (công nghệ thực phẩm)	2				
44.3	230257	Chuyên đề 2 (công nghệ thực phẩm)	3				